

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Số 01 - Đường Quách Đình Bảo - Phường Tiền Phong - TP Thái Bình
Điện thoại: 0363 647 505 Fax: 0363 647 506



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014

THÁI BÌNH THÁNG 4 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		48,557,577,957	33,079,417,247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	132,503,135	336,098,843
1. Tiền	111		132,503,135	336,098,843
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,783,673,038	18,743,079,572
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.1	20,848,510,728	18,864,208,426
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2	90,675,000	25,469,400
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2		8,914,436
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-155,512,690	-155,512,690
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	26,025,285,922	12,564,933,528
1. Hàng tồn kho	141		26,025,285,922	12,564,933,528
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,616,115,862	1,435,305,304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		764,554,917	1,205,518,380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		752,907,718	142,759,324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		98,653,227	87,027,600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		27,848,805,723	29,017,611,196
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		27,740,844,996	28,881,855,451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	27,737,494,996	28,877,500,451
- Nguyên giá	222		62,169,437,680	62,169,437,680
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-34,431,942,684	-33,291,937,229
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	3,350,000	4,355,000
- Nguyên giá	228		33,500,000	33,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-30,150,000	-29,145,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		107,960,727	135,755,745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	107,960,727	135,755,745
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		76,406,383,680	62,097,028,443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		56,577,901,205	42,294,585,836
I. Nợ ngắn hạn	310		53,494,678,492	38,776,381,123
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	22,130,471,338	19,119,145,196
2. Phải trả người bán	312	VIII.3	21,016,508,650	10,677,235,806
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.4	0	2,542,330
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.8	567,420,366	718,491,888
5. Phải trả người lao động	315		3,005,095,976	2,483,382,867
6. Chi phí phải trả	316		855,591,246	241,187,539
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	4,454,328,250	4,002,832,831
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,465,262,666	1,531,562,666
II. Nợ dài hạn	330		3,083,222,713	3,518,204,713
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	3,083,222,713	3,518,204,713
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.11	19,828,482,475	19,802,442,607
I. Vốn chủ sở hữu	410		19,828,482,475	19,802,442,607
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,102,800,000	15,102,800,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,125,670,663	1,125,670,663
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,212,356,793	2,212,356,793
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,273,561,445	1,273,561,445
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		114,093,574	88,053,706
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		76,406,383,680	62,097,028,443

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Duy Thôn

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	10,828,392,291	16,403,201,650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10,828,392,291	16,403,201,650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	8,448,456,507	13,971,888,050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,379,935,784	2,431,313,600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	471,255	4,471,794
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	534,393,403	526,435,612
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		534,393,403	526,435,612
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.5	324,706,317	53,518,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.6	1,487,200,611	1,204,011,089
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		34,106,708	651,820,693
11. Thu nhập khác	31	VIII.7	2,542,330	916,285,800
12. Chi phí khác	32	VIII.8	1,929,214	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		613,116	916,285,800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34,719,824	1,568,106,493
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	8,679,956	392,026,623
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26,039,868	1,176,079,870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18	17	779

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Duy Thôn

Nguyễn Minh Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 <Theo phương pháp trực tiếp>
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,925,000,000	17,608,109,103
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,066,089,381)	-4,521,890,664
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,122,913,311)	-4,753,833,900
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(552,888,158)	-526,435,612
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		224,358,177	284,502,391
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(716,533,975)	-3,268,323,173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,690,933,352	4,822,128,145
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	-81,444,063
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	983,135,800
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		471,255	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		471,255	901,691,737
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,306,657,411	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,201,657,726)	-7,103,354,652
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,895,000,315)	-7,103,354,652
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(203,595,708)	-1,379,534,770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		336,098,843	1,451,207,967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	132,503,135	71,673,197

Thái Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Duy Thôn

Nguyễn Minh Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 8 ngày 01/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **15.102.800.000 VND** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (chi tiết : Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết : Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết : Bán lẻ xi măng).

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình
Tel: (036) 3647 505 Fax: (036) 3647 506

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/3/2014 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số : 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - ' 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 8.0.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Phần mềm máy vi tính	8

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí kiểm toán, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay ... thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên các hợp đồng thực hiện.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu vận chuyển và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hợp đồng vận chuyển được ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa tại thời điểm thỏa thuận, có xác nhận của khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và HĐKT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm và hoạt động vận chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	61,353,334	105,230,015
<i>Tiền VND</i>	61,353,334	105,230,015
Tiền gửi ngân hàng	71,149,801	230,868,828
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	31,149,757	230,868,828
Cộng	132,503,135	336,098,843
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	-	8,914,436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2014

Thuế GTGT hoá đơn chưa về	-	8,914,436
Cộng	-	8,914,436
3. Hàng tồn kho	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,886,190,433	5,525,732,711
Công cụ, dụng cụ	537,192,227	544,775,750
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	495,889,425	495,889,425
Thành phẩm	20,106,013,837	5,998,535,642
Cộng giá gốc hàng tồn kho	26,025,285,922	12,564,933,528

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2014	13,811,980,363	47,021,701,773	1,188,217,544	147,538,000	62,169,437,680
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2014	13,811,980,363	47,021,701,773	1,188,217,544	147,538,000	62,169,437,680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2014	9,321,898,486	23,517,836,114	321,827,039	130,375,590	33,291,937,229
Khấu hao trong kỳ	192,147,894	913,796,224	33,612,537	448,800	1,140,005,455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2014	9,514,046,380	24,431,632,338	355,439,576	130,824,390	34,431,942,684
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	4,490,081,877	23,503,865,659	866,390,505	17,162,410	28,877,500,451
Tại ngày 31/3/2014	4,297,933,983	22,590,069,435	832,777,968	16,713,610	27,737,494,996

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	33,500,000	33,500,000
Mua trong năm	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/3/2014	33,500,000	33,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2014	29,145,000	29,145,000
Khấu hao trong năm	1,005,000	1,005,000
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/3/2014	30,150,000	30,150,000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	4,355,000	4,355,000
Tại ngày 31/03/2014	3,350,000	3,350,000
6. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (*)	107,960,727	135,755,745
Tổng cộng	107,960,727	135,755,745
(*) Là giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.		
7. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
	Lãi suất/năm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	19,900,471,338	18,889,145,196
1 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	19,900,471,338	18,889,145,196
2 Ông Nguyễn Hữu Biền	2,000,000,000	
3 Ông Nguyễn Xuân Cả	230,000,000	230,000,000
Cộng	22,130,471,338	19,119,145,196
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	277,449,905	487,531,893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,306,001	6,698,667
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	254,577,094	212,000,000
Thuế thu nhập cá nhân	20,014,744	12,261,328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

Cộng			569,347,744	718,491,888
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
Kinh phí công đoàn			168,995,997	162,210,252
Bảo hiểm xã hội			957,917,316	621,399,267
Bảo hiểm y tế			126,810,947	72,332,129
Khách hàng đặt cọc tiền hàng				-
Phải trả về cổ phần hoá			700,000,000	700,000,000
Bảo hiểm thất nghiệp			106,482,394	82,269,587
Các khoản phải trả, phải nộp khác			2,394,121,596	2,364,621,596
Cộng			4,454,328,250	4,002,832,831
10. Vay và nợ dài hạn	<i>Lãi suất/năm</i>		31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
Vay dài hạn			3,083,222,713	3,518,204,713
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	12.5%		3,083,222,713	3,518,204,713
Vay đối tượng khác				-
Cộng			3,083,222,713	3,518,204,713
11. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				Đơn vị tính: VND
	Vốn đầu tư của	Vốn khác của	Lợi nhuận sau	Cộng
	chủ sở hữu	chủ sở hữu	thuế chưa	
			phân phối	
Số dư tại ngày 01/01/2013	15,102,800,000	913,468,979	2,334,218,533	18,350,487,512
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	88,053,706	88,053,706
Trích lập quỹ	-	-	(1,812,336,000)	(1,812,336,000)
Chia cổ tức	-	-	(521,882,533)	(521,882,533)
Tăng khác	-	212,201,684	-	212,201,684
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014	15,102,800,000	1,125,670,663	88,053,706	16,316,524,369
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	26,039,868	26,039,868
Trích lập quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý I năm 2014

Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2014	15,102,800,000	1,125,670,663	114,093,574	16,342,564,237

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15,102,800,000	15,102,800,000
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15,102,800,000	15,102,800,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ tức	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
------------------	--	--

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ :

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: -
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi

d) Cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
--------------------	--	--

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,510,280

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2014
Quỹ đầu tư phát triển	2,212,356,793	-	-	2,212,356,793
Quỹ dự phòng tài chính	1,273,561,445	-	-	1,273,561,445
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,531,562,666		66,300,000	1,465,262,666

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	10,828,392,291	16,278,501,250
Doanh thu cung cấp dịch vụ		124,700,400
Cộng	10,828,392,291	16,403,201,650
13. Giá vốn hàng bán	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8,448,456,507	13,971,888,050
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	
Cộng	8,448,456,507	13,971,888,050
14. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	471,255	4,471,794
Cộng	471,255	4,471,794
15. Chi phí tài chính	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	534,393,403	526,435,612
Cộng	534,393,403	526,435,612
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10,831,405,876	17,323,959,244
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10,796,686,052	15,755,852,751
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	34,719,824	1,568,106,493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8,679,956	392,026,623
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	8,679,956	392,026,623
17. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,676,470,538	12,066,476,523
Công cụ dụng cụ	574,125,586	84,957,911
Chi phí nhân công	3,387,941,802	3,535,917,619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,093,535,524	1,046,109,186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,716,762,233	1,000,791,407
Chi phí khác bằng tiền	705,225,527	379,155,074
Cộng	29,154,061,210	18,113,407,720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26,039,868	1,176,079,870
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	26,039,868	1,176,079,870
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,510,280	1,510,280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	779
VIII. Những thông tin khác		
1. Phải thu của khách hàng	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Công ty CP TM XM Thái Bình	15,806,436,115	16,107,270,033
Công ty CP Galaxy Việt Nam	5,015,630	5,015,630
Công ty TNHH TM DV và VLXD Thịnh Vượng	10,000,000	10,000,000
Trần Thị Hòa	50,584,300	50,584,300
Công ty CP kiến trúc mỹ thuật Treelife	3,318,971,713	1,472,030,815
Công ty TNHH TNC	1,386,774,670	946,650,134
Các đối tượng khác	270,728,300	272,657,514
Cộng	20,848,510,728	18,864,208,426
2. Trả trước cho người bán	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại 3TK	15,675,000	15,675,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

Công ty TNHH SXTMDV Bạch Việt MB		9,794,400
Công ty CP khoáng sản Đại Vương Phú	60,000,000	
Điện lực Thái Bình	15,000,000	
		-
Cộng	90,675,000	25,469,400
3. Phải trả người bán	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Công ty cổ phần Sơn Hà	8,262,665	8,262,665
Công ty TNHH Đặng Dũng	2,842,718,584	1,756,326,002
Công ty Cổ phần Mông Sơn	657,580,001	657,580,001
Xí nghiệp chế biến và kinh doanh than Huy Hoàng	9,386,275,104	4,112,958,025
Công ty TNHH thương mại vận tải Phú Lợi	706,370,453	1,306,370,453
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Minh Dũng	116,199,310	116,199,310
Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn	564,300,000	
Công ty CP than Trường Vượng	268,101,600	
Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	263,736,000	
Công ty TNHH Đà Xen	73,800,000	
Đối tượng khác	6,132,590,653	2,719,539,350
Cộng	21,019,934,370	10,677,235,806
4. Người mua trả tiền trước	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Công ty cổ phần Xuân Thủy	-	
Công ty TNHH Quân Định		300
Công ty TNHH Sơn Nero		67,500
Các đối tượng khác		2,474,530
Cộng	0	2,542,330
5. Chi phí bán hàng	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	127,260,765	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173,641,114	-
Chi phí bằng tiền khác	23,804,438	53,518,000
Cộng	324,706,317	53,518,000
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	933,661,206	759,304,102
Chi phí vật liệu quản lý	67,219,376	55,257,025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

Chi phí đồ dùng văn phòng	36,879,745	36,753,091
Chi phí khấu hao TSCĐ	39,218,493	36,000,000
Thuế, phí và lệ phí	52,366,094	111,930,284
Chi phí dự phòng	-	41,054,686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,712,699	21,000,000
Chi phí bằng tiền khác	302,142,998	142,711,901
Cộng	1,487,200,611	1,204,011,089
7. Thu nhập khác	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Tiền bồi thường đất KTT PX Tiên Hải	-	391,100,000
Thanh lý TSCĐ	-	525,185,800
Thu nhập khác	2,542,330	
Cộng	2,542,330	916,285,800
8. Chi phí khác	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Chi phí khác	1,929,214	
Cộng	1,929,214	-

9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 do Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình lập. Một số số liệu so sánh của kỳ Báo cáo trước được phân loại lại theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để phù hợp với số liệu Báo cáo của kỳ này.

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Vũ Duy Thôn

Nguyễn Minh Thành